

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2, TP Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 19 tháng 10 năm 2016.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty : Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)

Địa chỉ : Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.

Điện thoại : (079) 3822201 Fax : (079) 3822122

Quyết định thành lập số : 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 17 ngày 30/06/2016.

Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý III năm 2016 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý II/2016	Quý III/2016	So sánh (%)	9 tháng đầu năm		So sánh (%)
					2015	2016	
Nguyên liệu mua	Tấn	3,312.50	6,044.60		9,565.28	11,140.18	
- Tôm nguyên liệu		3,028.51	5,372.22	177.39	8,443.38	10,000.45	118.44
- Nồng sản		283.99	672.38	236.76	1,121.90	1,139.73	101.59
Thành phẩm chế biến	Tấn	3,316.77	5,303.35		9,574.74	11,004.79	
- Tôm đông		3,145.27	4,901.12	155.83	8,829.01	10,311.97	116.80
- Nồng sản		171.50	402.23	234.54	745.73	692.82	92.90
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	661.72	1,033.76	156.22	2,893.87	2,207.48	76.3
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2,842.62	4,538.16		8,835.60	9,987.60	
- Tôm đông		2,634.19	4,335.97	164.60	8,007.23	9,314.50	116.33
- Nồng sản		208.43	202.19	97.01	828.37	673.10	81.26
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	28.72	47.96	166.99	95.90	101.03	105.35
	Tr.đ	641,536	1,070,202	166.82	2,096,415	2,256,929	107.66
Nộp ngân sách	Tr.đ	1,976.99	2,268.82	114.76	19,321.46	9,432.59	48.82
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	22,634.79	37,926.11	167.56	84,371.30	76,658.44	90.86
Tỷ suất LN/DT	%	3.53	3.54	100.28	4.02	3.40	84.58
Tỷ suất LN/VCSH	%	4.89	7.59	155.21	21.38	15.34	71.75
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.65	0.91	140.00	2.02	1.92	95.05

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA

TRĂNG
Số sán
(%)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,256,013,317,374	1,091,370,104,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	193,459,638,522	322,682,142,491
1. Tiền	111		14,459,638,522	70,773,180,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		179,000,000,000	251,908,962,417
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	92,284,720,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10,000,000,000	92,284,720,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401,567,574,799	208,406,780,654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	369,533,759,978	198,240,107,788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30,735,204,022	8,676,583,883
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16,086,000,799	15,959,039,794
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7, 8	(14,787,390,000)	(14,468,950,811)
IV. Hàng tồn kho	140	9	623,326,201,214	441,417,825,358
1. Hàng tồn kho	141		623,326,201,214	441,417,825,358
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,659,902,839	26,578,636,420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4,930,248,585	5,251,488,676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,205,119,071	18,699,400,515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	524,535,183	2,627,747,229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280,975,960,666	252,589,037,504
I. Tài sản cố định	220		230,261,052,178	217,679,370,397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	227,848,723,975	215,322,822,181
- Nguyên giá	222		517,752,857,146	471,517,099,366
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(289,904,133,171)	(256,194,277,185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,412,328,203	2,356,548,216
- Nguyên giá	228		3,112,046,100	2,954,586,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(699,717,897)	(598,037,884)

3753
 TY
 IAN
 HAN
 TA
 T. SÓC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,968,740,617	138,786,135
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13,968,740,617	138,786,135
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	400,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36,746,167,871	34,370,880,972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	36,193,525,000	33,747,385,721
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	30.3	552,642,871	623,495,251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,536,989,278,040	1,343,959,142,427
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1,037,482,047,492	998,927,002,264
I. Nợ ngắn hạn	310		1,030,936,422,742	992,657,404,264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	73,772,818,520	55,277,391,230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		572,894,672	3,365,375,600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4,251,470,756	4,798,631,647
4. Phải trả người lao động	314		25,660,789,186	50,762,421,504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13,742,543,760	5,291,327,032
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5,474,327,881	5,294,143,706
7. Vay ngắn hạn	320	20	903,180,616,670	866,750,195,947
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,280,961,297	1,117,917,598
II. Nợ dài hạn	330		6,545,624,750	6,269,598,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	530,000,000	530,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6,015,624,750	5,739,598,000
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		499,507,230,548	345,032,140,163
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.1	499,507,230,548	345,032,140,163
1. Vốn cổ phần	411		300,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,939,927,202	71,343,677,202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

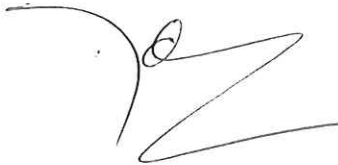
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128,567,303,346	73,688,462,961
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		55,946,612,262	37,524,277,226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		72,620,691,084	36,164,185,735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,536,989,278,040	1,343,959,142,427

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chẳng

Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

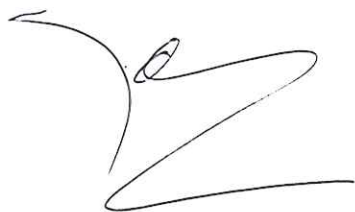
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	1,070,202,891,667	861,068,399,545	2,256,929,361,027	2,096,415,020,711
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.2		5,773,659,749	4,754,402,975	9,148,301,817
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.3	1,070,202,891,667	855,294,739,796	2,252,174,958,052	2,087,266,718,894
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	984,900,978,965	764,086,199,576	2,078,087,405,038	1,893,077,184,289
5.	Lợi nhuận gộp	20		85,301,912,702	91,208,540,220	174,087,553,014	194,189,534,605
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	5,621,626,859	6,394,201,338	18,097,303,400	12,620,028,248
7.	Chi phí tài chính	22	27	7,539,570,211	24,068,804,326	17,859,706,693	40,280,337,852
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7,416,645,877	3,480,134,085	13,933,381,616	12,387,299,118
8.	Chi phí bán hàng	25	25	29,723,934,755	26,517,736,140	56,817,720,508	62,443,209,977
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15,727,769,770	10,776,602,743	40,910,862,976	29,409,443,796
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		37,932,264,825	36,239,598,349	76,596,566,237	74,676,571,228
11.	Thu nhập khác	31		8,388,227	10,542,861,077	103,135,137	13,376,216,167
12.	Chi phí khác	32		14,543,953	323,358,696	41,259,000	3,681,486,863
13.	Lợi nhuận khác	40		(6,155,726)	10,219,502,381	61,876,137	9,694,729,304

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,926,109,099	46,459,100,730	76,658,442,374	84,371,300,532
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	1,706,067,611	1,248,159,847	3,966,898,910	6,716,482,038
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	94,568,800	708,068,302	70,852,380	763,187,110
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36,125,472,688	44,502,872,581	72,620,691,084	76,891,631,384
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22.4	1,204	2,225	2,696	3,845
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	22.4	1,204	2,225	2,696	3,845

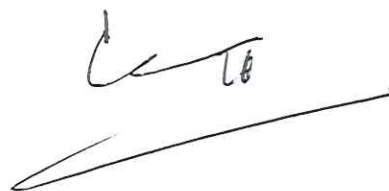
Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		76,658,442,374	84,371,300,532
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	33,811,535,999	23,091,588,930
03	- Các khoản dự phòng		594,465,939	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27	273,964,171	12,280,522,282
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,560,771,085)	(3,250,366,950)
06	- Chi phí Lãi vay	27	13,933,381,616	12,360,609,478
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118,711,019,014	128,853,654,272
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(194,881,739,844)	(81,971,165,953)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(181,908,375,856)	(83,265,403,358)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(2,205,594,809)	33,221,726,693
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,124,899,188)	(20,400,359,635)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13,924,003,616)	(12,353,912,478)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(3,331,032,786)	(10,788,372,451)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14,578,807,000)	(10,433,269,455)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(294,243,434,085)	(57,137,102,365)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(60,662,120,689)	(78,994,357,984)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	27		2,545,454,545
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			(118,284,720,000)
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		82,284,720,000	21,000,000,000
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		400,000,000	
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		6,560,771,085	3,589,035,111
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28,583,370,396	(170,144,588,328)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		99,596,250,000	
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		2,165,160,176,738	1,998,288,243,830
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,129,296,765,068)	(1,897,025,990,599)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2		(60,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		135,459,661,670	41,262,253,231

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(130,200,402,019)	(186,019,437,462)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		322,682,142,491	240,983,365,391
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		977,898,050	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>193,459,638,522</u>	<u>54,963,927,929</u>

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng



Hồ Quốc Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là: 2.995 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.815).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo phê duyệt số 14/NQ-ĐHĐCĐ của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22 tháng 04 năm 2016

2.4 Thông tin so sánh

Dữ liệu so sánh của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự thay đổi kỳ kế toán năm như trên. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu so sánh là từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính kỳ này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4,903,492,302	676,806,064
Tiền gửi ngân hàng	9,556,146,220	70,096,374,010
Tương đương tiền (*)	179,000,000,000	251,908,962,417
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.4%/năm.		
Tổng cộng	193,459,638,522	322,682,142,491
	-	-
5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		82,284,720,000
Trái phiếu (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	10,000,000,000	92,284,720,000
(*) Số tiền này thể hiện khoản trái phiếu kỳ hạn 10 năm được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn (ngày 10 tháng 10 năm 2016). Trái phiếu hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã thế chấp Trái phiếu này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.		
	-	-
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu các bên khác	369,533,759,978	198,240,107,788
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
GIÁ TRỊ THUẦN	369,533,759,978	198,240,107,788
	-	-
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	30,735,204,022	8,676,583,883
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	29,435,814,022	7,377,193,883
	-	-
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,169,560,811
Phải thu lãi vay	1,329,034,151	2,457,455,048
Tạm ứng cho nhân viên	859,791,648	213,462,214
Khác	809,175,000	118,561,721
TỔNG CỘNG	16,086,000,799	15,959,039,794
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,488,000,000)	(13,169,560,811)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

9. HÀNG TỒN KHO	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	643,248,000	35,048,877,290
Nguyên vật liệu	24,829,317,104	21,768,922,836
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	33,665,731,797	19,595,145,153
Thành phẩm	564,187,904,313	365,004,880,079
Tổng cộng	623,326,201,214	441,417,825,358

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	524,535,183	2,627,747,229
Tổng cộng	524,535,183	2,627,747,229



11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	139,627,972,400	301,633,335,339	17,603,768,646	6,091,277,036	6,560,745,945	471,517,099,366
2. Số tăng trong kỳ	14,527,534,048	24,039,829,888	7,497,163,844	-	171,230,000	46,235,757,780
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		22,317,541,700	7,497,163,844		171,230,000	-
- Xây dựng mới	13,215,296,051					29,985,935,544
- Sáp nhập công ty (*)	1,312,237,997	1,722,288,188				13,215,296,051
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	3,034,526,185
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	154,155,506,448	325,673,165,227	25,100,932,490	6,091,277,036	6,731,975,945	517,752,857,146
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	68,285,990,424	168,452,573,270	10,455,117,081	4,062,876,640	4,937,719,770	256,194,277,185
2. Khấu hao trong kỳ	9,140,874,120	22,051,499,704	1,692,109,528	399,842,877	350,904,583	33,635,230,812
3. Sáp nhập công ty (*)	32,805,951	41,819,223				
4. Số dư cuối kỳ	77,459,670,495	190,545,892,197	12,147,226,609	4,462,719,517	5,288,624,353	289,904,133,171
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	71,341,981,976	133,180,762,069	7,148,651,565	2,028,400,396	1,623,026,175	215,322,822,181
2. Tại ngày cuối kỳ	76,695,835,953	135,127,273,030	12,953,705,881	1,628,557,519	1,443,351,592	227,848,723,975

(*) Đây là tài sản tăng do sáp nhập công ty TNHH Tin An thành chi nhánh trực thuộc công ty theo hợp đồng sáp nhập số 001/FM-TAST/16 ngày 7 tháng 6 năm 2016



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2,424,104,900	330,980,000	199,501,200	2,954,586,100
2. Số tăng trong kỳ	127,460,000	30,000,000	-	157,460,000
<i>Bao gồm:</i>				
- Sáp nhập công ty (*)		30,000,000		30,000,000
- Tặng khác	127,460,000	-	-	127,460,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	360,980,000	199,501,200	3,112,046,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	287,635,332	150,317,328	160,085,224	598,037,884
2. Số tăng trong kỳ	42,401,974	40,014,795	19,263,244	101,680,013
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	330,037,306	190,332,123	179,348,468	699,717,897
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2,136,469,568	180,662,672	39,415,976	2,356,548,216
2. Tại ngày cuối kỳ	2,221,527,594	170,647,877	20,152,732	2,412,328,203

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30/09/2016

01/01/2016

VND

VND

- Cải tạo nhà xưởng & kho lạnh	1,161,019,236	
- Xây dựng nhà máy thủy sản Tin An	12,807,721,381	
- Cải tạo nâng cấp xưởng 5		138,786,135
Tổng cộng	13,968,740,617	138,786,135

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	400,000,000	400,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(400,000,000)	-
Tổng cộng	-	400,000,000

(i) Đây là khoản đầu tư của công ty vào 4.000 cổ phiếu Công ty cổ phần chế biến gạo Sóc Trăng, tương ứng 2.3% sở hữu vào công ty này.

(ii) Công ty cổ phần chế biến gạo Sóc Trăng đã bị giải thể theo thông báo số 3611/STC-CSCTNN ngày 13/10/2016 của Sở tài chính Tỉnh Sóc Trăng

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4,930,248,585	5,251,488,676
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,930,248,585	5,154,172,071
Các chi phí khác	-	97,316,605
Dài hạn	36,193,525,000	33,747,385,721
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22,353,201,559	20,774,574,208
Quyền sử dụng đất	8,449,504,191	7,034,894,474
Chi phí xây dựng ao tôm	3,192,520,504	3,219,250,726
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2,017,410,713	2,334,279,235
Phí sử dụng đất	180,888,033	384,387,078
Tổng cộng	41,123,773,585	38,998,874,397

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả các bên khác	73,772,818,520	55,277,391,230

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	1,070,201,487	3,966,898,910	(3,331,032,786)	1,706,067,611
Thuế thu nhập cá nhân	3,728,430,160	2,839,310,362	(4,022,337,377)	2,545,403,145
Tổng cộng	4,798,631,647	6,806,209,272	(7,353,370,163)	4,251,470,756

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	5,103,115,541	4,193,408,453
Khác	8,639,428,219	1,097,918,579
Tổng cộng	13,742,543,760	5,291,327,032

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	5,474,327,881	5,294,143,706
Kinh phí công đoàn	5,026,631,502	5,026,631,502
Khác	447,696,379	267,512,204
Dài hạn	530,000,000	530,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	530,000,000	530,000,000
Tổng cộng	6,004,327,881	5,824,143,706

20. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	903,180,616,670	866,652,009,947
Vay cá nhân		98,186,000
Tổng cộng	903,180,616,670	866,750,195,947

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/09/2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	100,186,096,670	4,485,609.88	Từ ngày 05/03/2017 đến ngày 27/03/2017	1,8	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	170,014,020,000	7,612,000.00	Từ ngày 30/02/2017 đến ngày 28/03/2017	1,8	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	45,340,050,000	2,030,000.00	Từ ngày 14/03/2017 đến ngày 26/03/2017	1,8	+ Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	19,431,450,000	870,000.00	Từ ngày 28/03/2017 đến ngày 29/03/2017	1,8	+ Tín chấp
Tổng cộng vay USD	334,971,616,670	14,997,609.88			



20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/09/2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng Vay VNĐ	295,096,000,000		Từ ngày 20/01/2017 đến ngày 01/03/2017	4.7	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng Vay VNĐ	273,113,000,000		Từ ngày 29/12/2016 đến ngày 30/03/2017	4.7	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
Tổng cộng vay VNĐ	<u>568,209,000,000</u>				
Tổng cộng	<u>903,180,616,670</u>				

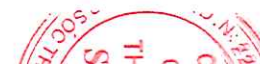
21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU*22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	71,343,677,202	50,426,880,353	67,524,277,226	389,294,834,781
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	97,363,255,357	97,363,255,357
Cổ tức công bố	-	-	-	(130,000,000,000)	(130,000,000,000)
Trích lập các quỹ	-	-	21,164,288,002	(21,164,288,002)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11,625,949,975)	(11,625,949,975)
Đóng quỹ chuyển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(71,591,168,355)	71,591,168,355	-
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	71,343,677,202	-	73,688,462,961	345,032,140,163
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000	-	-	-	100,000,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	72,620,691,084	72,620,691,084
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17,741,850,699)	(17,741,850,699)
Giảm khác	-	(403,750,000)	-	-	(403,750,000)
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	70,939,927,202	-	128,567,303,346	499,507,230,548

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 10.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 200.000.000.000 VND lên 300.000.000.000 VND theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 2200208753 (điều chỉnh lần thứ 16) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 16 tháng 4 năm 2016.



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000	
Vốn góp cuối kỳ	300,000,000,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		60,000,000,000

22.3 Cổ phiếu

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Cổ phiếu được phép phát hành	30,000,000	20,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	20,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	20,000,000

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72,620,691,084	76,891,631,384
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	26,934,307	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,696	3,845

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động chế biến :	2,166,918,490,198	2,011,500,742,977
+ Tôm thành phẩm	41,030,509,413	36,861,945,017
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,068,516,822,972	1,905,053,394,658
+ Nông sản thành phẩm	57,371,157,813	69,585,403,302
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	84,433,066,146	79,551,749,035
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	5,577,804,683	5,362,528,699
Tổng cộng	<u>2,256,929,361,027</u>	<u>2,096,415,020,711</u>

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Giảm giá hàng bán	383,698,760	2,829,930,513
Hàng bán bị trả lại	4,370,704,215	6,318,371,304
Tổng cộng	<u>4,754,402,975</u>	<u>9,148,301,817</u>

23.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động chế biến	2,162,164,087,223	2,002,352,441,160
+ Tôm thành phẩm	41,030,509,413	36,861,945,017
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,063,762,419,997	1,895,905,092,841
+ Nông sản thành phẩm	57,371,157,813	69,585,403,302
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	84,433,066,146	79,551,749,035
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	5,577,804,683	5,362,528,699
Tổng cộng	<u>2,252,174,958,052</u>	<u>2,087,266,718,894</u>

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Lãi tiền gửi	6,560,771,085	9,384,234,098
Lãi chênh lệch tỷ giá	11,536,532,315	3,235,794,150
Tổng cộng	<u>18,097,303,400</u>	<u>12,620,028,248</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	2,042,060,840,193	1,850,375,010,818
- Giá vốn hàng nông sản	36,026,564,845	42,702,173,471
Tổng cộng	<u>2,078,087,405,038</u>	<u>1,893,077,184,289</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Lương	1,087,904,340	1,176,744,461
Chi phí vận chuyển	41,525,946,034	45,598,682,539
Chi phí bán hàng khác	14,203,870,134	15,667,782,977
Tổng cộng	56,817,720,508	62,443,209,977

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Lương	11,477,991,775	11,830,836,067
Thuế và các lệ phí	3,456,299,126	3,241,685,286
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	25,976,572,075	14,336,922,443
Tổng cộng	40,910,862,976	29,409,443,796

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Chi phí lãi vay	13,933,381,616	12,387,299,118
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,926,325,077	27,893,038,734
Tổng cộng	17,859,706,693	40,280,337,852

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,936,586,312,257	1,620,826,033,837
Chi phí nhân công	188,351,937,417	166,534,502,009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,284,654,228	20,292,989,058
Chi phí mua ngoài	77,271,099,207	77,594,265,746
Chi phí khác bằng tiền	80,264,273,957	98,365,759,090
Tổng cộng	2,313,758,277,066	1,983,613,549,740

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

► Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,966,898,910	6,716,482,038
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70,852,380	763,187,110
TỔNG CỘNG	<u>4,037,751,290</u>	<u>7,479,669,148</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	76,658,442,374	84,371,300,532
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	276,026,750	
Các khoản điều chỉnh tăng	4,915,655,384	
Các khoản điều chỉnh giảm	(489,196,037)	(149,479,988)
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>81,360,928,471</u>	<u>84,221,820,544</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính theo thuế suất phổ thông	17,899,404,264	18,528,800,520
Thuế TNDN được miễn, giảm	(13,932,505,354)	(11,812,318,482)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	3,966,898,910	6,716,482,038
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1,070,201,487	5,320,050,260
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3,331,032,786)	(10,788,372,451)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (*)	<u>1,706,067,611</u>	<u>1,248,159,847</u>

30.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	30/09/2016	31/12/2015	30/09/2016	30/09/2015
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	601,562,475	573,959,800	27,602,675	(733,291,112)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(48,919,604)	49,535,451	(98,455,055)	(29,895,998)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	552,642,871	623,495,251	(70,852,380)	(763,187,110)
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>(70,852,380)</u>	

31. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
Lương và các chi phí liên quan	<u>8,550,539,000</u>	<u>5,612,397,000</u>

32 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,199,539,005,073	57,390,355,954	2,256,929,361,027
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,199,539,005,073	57,390,355,954	2,256,929,361,027
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	76,358,969,530
- Doanh thu hoạt động tài chính			18,097,303,400
- Chi phí hoạt động tài chính			17,859,706,693
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			76,596,566,237
- Thu nhập khác			103,135,137
- Chi phí khác			41,259,000
- Thuế TNDN			3,966,898,910
- Thuế TNDN hoãn lại			70,852,380
- Lợi nhuận sau thuế			72,620,691,084

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,026,710,696,012	69,704,324,699	2,096,415,020,711
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,026,710,696,012	69,704,324,699	2,096,415,020,711
- Kết quả kinh doanh bộ phận			102,336,880,832
- Doanh thu hoạt động tài chính			12,620,028,248
- Chi phí hoạt động tài chính			40,280,337,852
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			74,676,571,228
- Thu nhập khác			13,376,216,167
- Chi phí khác			3,681,486,863
- Thuế TNDN			6,716,482,038
- Thuế TNDN hoãn lại			763,187,110
- Lợi nhuận sau thuế			76,891,631,384

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Báo cáo tài chính

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	832,806,727,796	57,462,768,493	890,269,496,289
- Tài sản không phân bổ			646,719,781,751
- Tổng tài sản			1,536,989,278,040
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			1,037,482,047,492
- Tổng nợ phải trả			1,037,482,047,492
- Mua sắm tài sản dài hạn	39,094,035,510	7,141,722,270	46,235,757,780
- Khấu hao và phân bổ	46,491,193,402	7,141,406,703	53,632,600,105

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	785,184,691,436	46,566,185,672	831,750,877,108
- Tài sản không phân bổ			512,208,265,319
- Tổng tài sản			1,343,959,142,427
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			998,927,002,264
- Tổng nợ phải trả			998,927,002,264
- Mua sắm tài sản dài hạn	162,899,812,874	2,278,608,987	165,178,421,861
- Khấu hao và phân bổ	33,992,974,756	4,860,895,188	38,853,869,944

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	9 tháng 2016	9 tháng 2015
	VND	VND
- Việt Nam	90,010,870,829	85,458,715,234
- Hoa Kỳ	815,184,488,441	803,515,556,964
- Nhật Bản	816,483,460,109	778,364,557,300
- Châu Âu	373,290,311,977	269,419,241,672
- Các nước khác	161,960,229,671	159,656,949,541
Tổng cộng	<u>2,256,929,361,027</u>	<u>2,096,415,020,711</u>
	-	-

Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	
	9 tháng 2016 VND	9 tháng 2015 VND
- Việt Nam	1,536,989,278,040	1,343,959,142,427
- Nước ngoài	-	-
Tổng cộng	<u>1,536,989,278,040</u>	<u>1,343,959,142,427</u>

32.2 Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2016 chiếm 81.18% so với lợi nhuận sau thuế Q3/2015, nguyên nhân chủ yếu do lượng nguyên liệu tôm sú bị thiếu hụt, đẩy giá mua nguyên liệu tăng cao.

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chẳng

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực